

CLOTHES - MOVER & FLYER

1	coat	/kəʊt/	(n)	A1	áo khoác
2	helmet	/'hel.mət/	(n)	A2	mũ bảo hiểm
3	scarf	/ska:rf/	(n)	A1	khăn choàng
4	sweater	/'swet.ə/	(n)	A1	áo len
5	swimsuit	/'swim.su:t/	(n)	A1	đồ bơi
6	suit	/su:t/	(n)	A2	bộ com-lê, bộ đồ
7	tie	/taɪ/	(n)	A2	cà vạt
8	tights	/taɪts/	(plur)	B1	quần tất, quần ôm sát
9	belt	/belt/	(n)	A1	thắt lưng
10	bracelet	/'breɪ.slət/	(n)	A2	vòng tay
11	costume	/'kɑ:stu:m/	(n)	B1	trang phục, đồ hóa trang
12	crown	/kraʊn/	(n)	B1	vương miện
13	gloves	/glʌvz/	(n)	A2	găng tay
14	necklace	/'nek.ləs/	(n)	A2	vòng cổ
15	pajamas (US)	/pə'dʒæm.əz/	(n)	A1	đồ ngủ (Mỹ)
16	pyjamas (UK)	/pə'dʒɑ:.məz/	(n)	A1	đồ ngủ (Anh)
17	pocket	/'pɑ:.kɪt/	(n)	A1	túi áo, túi quần
18	ring	/rɪŋ/	(n)	A1	nhẫn
19	spot	/spɑ:t/	(n)	B1	đốm, vết, chấm bi
20	stripe	/straɪp/	(n)	B1	sọc
21	sunglasses	/'sʌŋ,glæs.ɪz/	(n)	A1	kính râm
22	trainers	/'treɪ.nəz/	(n)	A2	giày thể thao
23	umbrella	/ʌm'brel.ə/	(n)	A1	ô, dù
24	uniform	/'ju:ˌnə.fɔ:rm/	(n)	A1	đồng phục
25	striped	/straɪpt/	(adj)	B1	có sọc
26	spotted	/'spɑ:ˌtɪd/	(adj)	B1	có đốm, chấm bi



